

PHỤ LỤC
DANH SÁCH TÀI SẢN ĐẦU GIÁ

(Kèm theo Thông báo đấu giá số 688/TBĐG-CTMT ngày 15 tháng 9 năm 2025)

TT	Khu vực	Ký hiệu lô	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng)	Tên đường, mặt cắt
1	D	1	318	489.720.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mc 21,25m & đường nhựa có mc 16,5m
2	D	2	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
3	D	3	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
4	D	4	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
5	D	5	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
6	D	6	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
7	D	7	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
8	D	8	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
9	D	9	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
10	D	10	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
11	D	11	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
12	D	12	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
13	D	13	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
14	D	14	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
15	D	15	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
16	D	16	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
17	D	17	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m

TT	Khu vực	Ký hiệu lô	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng)	Tên đường, mặt cắt
18	D	18	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
19	D	19	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
20	D	20	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
21	D	21	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
22	D	22	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
23	D	23	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
24	D	24	285	312.550.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
25	D	25	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
26	D	26	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
27	D	27	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
28	D	28	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
29	D	29	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
30	D	30	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
31	D	31	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
32	D	32	233	293.755.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mc 21,25m & đường nhựa có mc 16,5m
33	D	33	184	223.930.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m
34	D	34	184	223.930.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m
Tổng		34 lô	8.164	9.176.685.000			

TT	Khu vực	Ký hiệu lô theo quy hoạch	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Số tiền đất trước (đồng)	Tên đường, mặt cắt
1	D	1	26	490	318	489.720.000	40.000.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m & đường nhựa có mặt cắt 16,5m
2	D	2	26	491	240	263.200.000	40.000.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
3	D	3	26	492	240	263.200.000	40.000.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
4	D	4	26	493	240	263.200.000	40.000.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
5	D	5	26	494	240	263.200.000	40.000.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
6	D	6	26	495	240	263.200.000	40.000.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
7	D	7	26	496	240	263.200.000	40.000.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
8	D	8	26	497	240	263.200.000	40.000.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
9	D	9	26	498	240	263.200.000	40.000.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
10	D	10	26	499	240	263.200.000	40.000.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
11	D	11	26	500	240	263.200.000	40.000.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
12	D	12	26	501	240	263.200.000	40.000.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
13	D	13	26	502	240	263.200.000	40.000.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
14	D	14	26	503	240	263.200.000	40.000.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
15	D	15	26	504	240	263.200.000	40.000.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
16	D	16	26	505	240	263.200.000	40.000.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
17	D	17	26	506	240	263.200.000	40.000.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
18	D	18	26	507	240	263.200.000	40.000.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
19	D	19	26	508	240	263.200.000	40.000.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
20	D	20	26	509	240	263.200.000	40.000.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
21	D	21	26	510	240	263.200.000	40.000.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
22	D	22	26	511	240	263.200.000	40.000.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
23	D	23	28	512	240	263.200.000	40.000.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
24	D	24	26	513	285	312.550.000	40.000.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
25	D	25	26	514	240	263.200.000	40.000.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
26	D	26	26	515	240	263.200.000	40.000.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
27	D	27	26	516	240	263.200.000	40.000.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
28	D	28	26	517	240	263.200.000	40.000.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
29	D	29	27	29	240	263.200.000	40.000.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
30	D	30	27	30	240	263.200.000	40.000.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
31	D	31	27	31	240	263.200.000	40.000.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m
32	D	32	27	32	233	293.755.000	40.000.000	Đường nhựa có mặt cắt 21,25m & đường nhựa có mặt cắt 16,5m
33	D	33	26	489	184	223.930.000	40.000.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m
34	D	34	26	488	184	223.930.000	40.000.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m

SƠ ĐỒ ĐẦU GIÁ CUỘC 2 **34 THỬA ĐẤT TẠI KHU TÁI ĐỊNH CƯ LAO BẢO TÂN THÀNH GIAI ĐOẠN 2** **ĐỊA CHỈ: XÃ LAO BẢO, TỈNH QUẢNG TRỊ**



